

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 13 tháng 12 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 13/12/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 11/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	Huyện Cư Jút		11.117,000				-	9.778,960	87,96		
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	0,00	0,05	- 0,05	5.501,00	100		Đủ nước
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	0,11	0,18	- 0,07	2.472,00	100		Thiếu nước
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-0,25	-0,20	- 0,05	280,120	94		Đủ nước
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-2,00	-1,85	- 0,15	297,360	56		Thiếu nước
5	Hồ Tiêu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,05	0,00	- 0,05	211,68	98		Thiếu nước
6	Hồ Tiêu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	0,20	0,10	0,10	633,00	100		Đủ nước
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	316,000	Tự do	-3,60	-3,25	- 0,35	15,80	5		Thiếu nước
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-3,40	-3,35	- 0,05	368,00	32		Thiếu nước
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					22.362,400	96,72		
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	0,01	0,01	-	211,000	100		Thiếu nước
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	0,01	0,01	-	369,100	100		Thiếu nước
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	0,00	0,04	- 0,04	3.600,000	100		
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,02	0,05	- 0,03	657,000	100		
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	0,01	0,01	-	599,000	100		Thiếu nước
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,10	-1,10	-	915,300	90		
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	0,01	0,01	-	856,000	100		
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,04	0,04	0,00	637,000	100		
9	Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-0,70	-0,70	-	11.854,000	95		Thiếu nước
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,35	0,35	-	2.664,000	100		Thiếu nước
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng	0,02	0,02	-	28,200	100		
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	0,02	0,02	-	385,000	100		
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		0,02	0,02	-				
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,20	0,20	-				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			-0,04	0,03	- 0,07				
	Đập dâng Đắk Trung	Đăk Sôr			0,50	0,50	-				
	Đập dâng Đắk Thành	Đăk Sôr			0,55	0,55	-				
	Đập dâng Quảng Hà	Đăk Sôr			0,60	0,60	-				
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-				
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Nâm N'Dir			kiệt	kiệt					
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Nâm N'Dir			kiệt	kiệt					
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,50	0,50	-				
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,50	-				
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rền	Nâm N'Dir			2,00	2,00	-				
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,87	1,80	0,07				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,70	1,80	- 0,10				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,30	2,40	- 0,10				
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,80	2,80	-				
	Trạm bơm D12 Buôn Sūk	Quảng Phú			0,60	0,60	-				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt					
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			2,00	2,00	-				
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			0,05	0,05	-				
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0,05	0,05	-				
III	Huyện Đắk Mil		20.405,965				-	19.498,256	95,55		
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	0,06	0,06	-	6.500,000	100		
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-0,33	-0,31	- 0,02	3.063,600	92		
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-0,65	-0,60	- 0,05	23,100	66		Thiếu nước
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-1,50	-1,50	-	300,125	49		Thiếu nước

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 13/12/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 11/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
5	Đập Đăk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	0,02	0,02	-	370,000	100		Thiếu nước
6	Đập Đăk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	0,08	0,08	-	498,000	100		
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	0,01	0,01	-	513,960	100		
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	39,150	87		
9	Hồ Bu Đăk	Thuận An	475,000	Tự do	0,02	0,02	-	475,000	100		
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	0,00	0,00	-	371,250	100		Thiếu nước
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	0,02	0,02	-	285,000	100		
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,25	0,25	-	288,000	100		
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	23,100	77		Thiếu nước
14	Đập Ông Hiên	Đức Minh	20,000	Tự do	0,02	0,02	-	20,000	100		
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-0,30	-0,30	-	451,636	73		
16	Hồ Đăk NĐrôt	Đăk N'DRôt	220,000	Tự do	0,02	0,02	-	220,000	100		
17	Hồ Đăk Rla	Đăk N'DRôt	165,000	Tự do	0,00	0,00	-	165,000	100		
18	Công trình Đăk Goun	Đăk N'DRôt	192,300	Cửa van	0,04	0,04	-	192,30	100		
19	Hồ Đăk Sai	Đăk Lao	151,000	Cửa van	0,00	0,00	-	151,000	100		Thiếu nước
20	Hồ Đăk Mбай	Đăk Lao	91,600	Cửa van	0,00	0,00	-	91,600	100		Thiếu nước
21	Hồ Đăk Loou	Đăk Lao	40,000	Tự do	0,60	0,60	-	40,000	100		Thiếu nước
22	Hồ Đăk Ken (6B)	Đăk Lao	30,000	Tự do	0,01	0,01	-	30,000	100		Thiếu nước
23	Công trình Đô Ry I	Đăk Rla	283,500	Cửa van	0,00	0,00	-	283,500	100		
24	CTTL Đô Ry II	Đăk Rla	742,075	Cửa van	-1,20	-1,20	-	638,185	86		
25	Công trình Đăk Láp	Đăk Gằn	165,000	Tự do	0,00	0,00	-	165,000	100		
26	Hồ Đăk Gằn	Đăk Gằn	61,250	Tự do	0,00	0,00	-	61,250	100		Thiếu nước
27	Đập Thọ Hoàng	Đăk Săk	10,000	Tự do	0,01	0,01	-	10,000	100		
28	Hồ E29	Đăk Săk	720,000	Tự do	0,01	0,01	-	720,000	100		
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,03	0,03	-	48,000	96		Thiếu nước
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.275,000	100		
31	Hồ Đội 1	Đăk Lao	600,000	Tự do	0,05	0,05	-	600,000	100		
32	Hồ Đội 35	Đăk Lao	110,000	Tự do	0,56	0,56	-	110,000	100		Thiếu nước
33	Hồ Đội 40	Đăk Lao	102,000	Tự do	0,00	0,00	-	102,000	100		Thiếu nước
34	Hồ Bắc Sơn I	Đăk Gằn	1.286,600	Tự do	0,00	0,00	-	1.286,600	100		
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	0,15	0,15	-	5,000	100		Thiếu nước
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	0,10	0,10	-	15,750	100		Thiếu nước
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	0,01	0,01	-	15,000	100		
38	Hồ Tăng Gia	Đăk Lao	82,500	Van phẳng	-1,17	-1,17	-	51,150	62		Thiếu nước
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	0,25	0,25	-				Thiếu nước
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	0,45	0,45	-				
IV	Huyện Đăk Song		13.935,000				-	13.823,710	99,20		
1	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.431,000	100		
2	Hồ Đăk Kuăl	Đăk ND'run	1.261,000	Van phẳng	0,08	0,08	-	1.261,000	100		
3	Hồ Cư Prông	Đăk Mol	115,000	Tràn giếng	0,29	0,29	-	115,000	100		
4	Hồ Đăk Mol	Đăk Mol	759,000	Tự do	0,06	0,06	-	759,000	100		
5	Hồ Đăk Mruổng	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-0,05	-0,05	-	187,110	99		
6	Hồ Suối Đá	Đăk N'DRung	600,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	570,000	95		
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đăk N'DRung	120,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	117,600	98		
8	Hồ Đăk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,03	0,03	-	480,000	100		
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,65	-0,65	-	473,000	86		
10	Hồ Đăk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	0,02	0,02	-	908,000	100		
11	Hồ Đăk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	0,02	0,02	-	674,000	100		
12	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng	0,05	0,05	-	564,000	100		
13	Hồ Đăk Pông Bê	Đăk N'DRung	749,000	Tự do	0,00	0,00	-	749,000	100		
14	Hồ Thôn 5	Đăk N'DRung	750,000	Van phẳng	0,02	0,02	-	750,000	100		
15	Hồ Thôn 2	Đăk N'DRung	145,000	Tự do	0,13	0,13	-	145,000	100		
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,00	0,00	-	290,000	100		
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	0,00	0,00	-	743,000	100		
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100		
19	Đập Đăk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.065,000	100		
20	CTTL Đăk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	0,00	0,00	-	274,000	100		
21	Hồ Đăk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	2.018,000	100		
22	Đập Xơ Re	Đăk N'DRung		Tự do	-1,00	-1,00	-				
23	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đăk N'DRung		Tự do	0,00	0,00	-				
24	Hồ Đăk Kual 5	Đăk N'DRung		Tự do	0,00	0,00	-				
25	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,02	-0,02	-				
26	Đập Thôn 10	Đăk N'DRung									
27	Hồ Đăk Sơn 3				0,01	0,01	-				
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.550,720	96,42		
1	Hồ Nam Dạ	Đăk Nĩa	1.082,000	Tự do	-0,03	-0,02	- 0,01	1.038,72	96		
2	Hồ Chế Biên	Đăk Nĩa	690,000	Tự do	0,03	0,04	- 0,01	690,00	100		
3	Hồ Fai Koi Pru Đăng	Đăk Nĩa	501,000	Tự do	0,01	0,01	-	501,00	100		
4	Hồ Đăk Noh (Đăk Đô)	Đăk Nĩa	427,000	Tự do	0,01	0,01	-	427,00	100		
5	Hồ Đăk Cút	Đăk Nĩa	790,000	Tự do	0,00	0,00	-	553,00	70		
6	Hồ Thôn 2B	Đăk Nĩa	413,000	Tự do	0,01	0,03	- 0,02	413,00	100		
7	Hồ Đăk Rial	Đăk Nĩa	306,000	Tự do	0,15	0,15	-	306,00	100		
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,01	0,01	-	575,00	100		
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	0,00	0,02	- 0,02	775,00	100		

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 13/12/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 11/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,50	0,50	-	69,00	100		
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,04	0,04	-	604,00	100		
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,02	0,02	-	650,00	100		
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,02	0,02	-	305,00	100		
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,03	0,03	-	644,00	100		
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,02	0,02	-				
VI	Huyện Đắk GLong		14.795,000				-	14.682,560	99,24		
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,04	0,04	-	1.200,00	100		
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,05	-0,04	- 0,01	1.087,02	99		
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	0,01	0,01	-	240,00	100		
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	620,00	100		
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	0,00	0,00	-	143,00	100		
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,01	0,01	-	710,00	100		
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,02	-0,01	- 0,01	619,74	99		
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,02	0,02	-	487,00	100		
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,30	-0,25	- 0,05	318,20	86		
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,05	0,05	-	260,00	100		
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,18	-0,15	- 0,03				
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-				
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,05	-0,05	-				
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,40	0,40	-				
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tràn giếng	-0,10	-0,10	-				
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	0,01	0,01	-	544,00	100		
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,04	0,05	- 0,01	215,00	100		
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	0,02	0,02	-	569,00	100		
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,00	100		
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,01	0,01	-	356,00	100		
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,00	0,00	-	902,00	100		
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	0,01	0,01	-	350,00	100		
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,00	0,00	-	414,00	100		
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	0,01	0,01	-	750,00	100		
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,04	0,04	-				
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,04	0,04	-				
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	0,06	0,07	- 0,01				
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	0,01	0,01	-	390,00	100		
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,02	0,02	-	520,00	100		
30	Hồ thôn 5 (Đắk Som)	Đắk Som	253,000	Tự do	0,00	0,00	-	253,00	100		
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	0,02	0,03	- 0,01	700,00	100		
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,03	0,02	0,01				
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	71,28	99		
34	Hồ Đắc Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	168,30	99		
35	Hồ Đắc Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	682,11	99		
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	167,31	99		
37	Hồ Trắng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	237,60	88		
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-0,50	-0,50	-				
39	Đắc Pruh	Đắk Ha		Tự do	0,00	0,00	-				
40	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	595,000	Tự do	0,12	0,12	-	595,00	100		
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	700,000	Tự do	0,01	0,01	-	700,00	100		
42	Số 1	Đắc P'lao		Tự do	0,00	0,00	-				
43	Số 2 (Đắc P'lao)	Đắc P'lao		Tự do	0,00	0,00	-				
44	Số 3	Đắc P'lao		Tự do	0,00	0,00	-				
45	Thôn 2	Đắc P'lao		Tràn giếng	0,00	0,00	-				
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					28.793,340	98,14		
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,27	0,30	- 0,03	288,000	100		
2	Hồ Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,00	0,00	-	289,000	100		
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,23	0,25	- 0,02	300,000	100		
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100		
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,10	0,10	-	408,000	100		
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	1.171,170	99		
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,00	0,00	-	990,000	100		
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,04	0,04	-	971,000	100		
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,00	0,00	-	651,000	100		
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,00	0,00	-	917,000	100		
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	1.015,680	92		
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	0,05	0,05	-	903,000	100		
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	757,350	99		
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	0,03	0,03	-	8.090,000	100		
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,07	0,07	-	1.520,000	100		
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,00	0,00	-	610,000	100		
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,10	-0,10	-	165,120	96		
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,05	0,05	-	733,000	100		
19	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,05	0,05	-	409,640	98		
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.103,000	100		
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,05	0,05	-	728,000	100		
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	0,00	0,00	-	532,000	100		
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-0,70	-0,70	-	994,660	82		
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	0,05	0,05	-	959,000	100		
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	0,03	0,03	-	702,000	100		
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	0,00	0,00	-	745,000	100		
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	644,490	99		
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	0,02	0,02	-	684,000	100		
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	445,230	97		
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	0,10	0,10	-	56,000	100		
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do			-				
32	Hồ Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,08	- 0,03	494,000	100		
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					14.323,410	99,03		

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 13/12/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 11/12/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	1.808,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.808,000	100		
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	1.120,000	Tự do	0,01	0,01	-	1.120,000	100		
3	Hồ Đăk Ría	Đăk R'Tih	1.049,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	1.007,040	96		Thiếu nước
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	0,01	0,01	-	313,000	100		Thiếu nước
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-0,01	-0,01		550,000	100		Thiếu nước
6	Hồ Đăk Biêng	Đăk R'Tih	1.153,000	Cửa van	0,13	0,13	-	1.153,000	100		Thiếu nước
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	0,01	0,01	-	138,000	100		Thiếu nước
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	0,01	0,01	-	404,000	100		
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,01	0,01	-	133,000	100		Thiếu nước
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	878,400	96		Thiếu nước
11	Đập Đăk Bu R'ley	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	0,04	0,04	-	125,000	100		Thiếu nước
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	0,01	0,01	-	562,000	100		Thiếu nước
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	456,390	99		
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	451,780	98		Thiếu nước
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	557,370	99		
16	Đập Đăk R'Ma	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	257,740	98		Thiếu nước
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	0,00	0,00	-	378,000	100		Thiếu nước
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,00	0,00	-	789,000	100		Thiếu nước
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	815,760	99		
20	Hồ Số 2 (Đăk Ngo)	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	417,480	98		
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	383,000	Tự do	0,05	0,05	-	383,000	100		
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	303,800	98		
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	1.321,650	99		Thiếu nước
24	Hồ Đăk Ngo	Đăk Ngo	2.891,000		-0,22	-0,22					Thiếu nước
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000		-0,25	-0,20	- 0,05				
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000		-0,20	-0,20	-				Thiếu nước
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trục			0,00	0,00	-				
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm			0,02	0,02	-				
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân									Thiếu nước
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân									Thiếu nước
	Đập Dâng Đăk Huýt 2	Quảng Trục									Thiếu nước
	Đập Dâng Đăk Huýt 3	Quảng Trục									Thiếu nước
208	TỔNG CỘNG:		135.006,065					130.813,356	96,89		